

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KONTUM
TỈNH KONTUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 20/2024/ DS-ST

Ngày: 01/7/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KONTUM, TỈNH KONTUM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông A Bruk và bà Chế Thị Mai.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Hữu Công – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố KonTum, tỉnh KonTum .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Lan Vi – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 144/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST-DS ngày 21/3/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 193/2024/QĐST – DS ngày 16/4/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị Ánh D, sinh năm 1995. Địa chỉ: Thôn I, xã Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1996. Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum (có mặt).

- *Bị đơn:* Công ty TNHH S.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Văn H, sinh năm 1984 – Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc.

Địa chỉ: Thôn T, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 15/12/2020, nguyên đơn có cho công ty TNHH S vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, đại diện cho công ty là ông Nguyễn Văn N – Phó Giám đốc có viết giấy vay nợ. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH S trả số tiền nợ gốc là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và tiền lãi tính trong 03 năm (trong khoảng thời gian tính từ ngày quá hạn 21/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm) theo mức lãi suất 10%/năm, thành tiền là 30.000.000 đồng, cả nợ gốc và lãi là 130.000.000 đồng (một trăm, ba mươi triệu đồng). Và lãi chậm thi hành án từ ngày bản án có hiệu lực đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất 10%/năm.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, mặc dù đã được niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn – công ty TNHH S không chấp hành giấy triệu tập và các văn bản tố tụng của Tòa án, không đến Tòa làm việc, cung cấp lời khai để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- *Về tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại BLTTDS 2015.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn được quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Đối với bị đơn – công ty TNHH S: Mặc dù đã được tòa án triệu tập, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng tại các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ và hòa giải; qua đó, thể hiện bị đơn không có thiện chí hòa giải để giải quyết dứt điểm vụ việc.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Các Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ánh D1: Buộc Công ty TNHH S phải trả cho chị D1 số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật (tính từ ngày 21/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm).

- *Về án phí:* Căn cứ các Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà **Đặng Thị Ánh D** kiện đòi nợ tiền đối với **công ty TNHH S**, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự (hợp đồng vay tài sản); các đương sự đều cư trú tại **thành phố K**. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án triệu tập bà **Nguyễn Thị T** tham gia phiên tòa với tư cách là người làm chứng. Tuy nhiên, sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà **Ánh D** đã ủy quyền cho bà **T** đại diện tham gia tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại tư cách tham gia tố tụng của bà **T** là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, không còn tư cách người làm chứng trong vụ án.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vắng mặt nên các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Do đó, Tòa án giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Xét hợp đồng vay tài sản giữa chị **Đặng Thị Ánh D** và **công ty TNHH S**, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 15/12/2020 và lời trình bày của chị **Ánh D** và người đại diện theo ủy quyền của chị **D**, có đủ cơ sở khẳng định: Ngày 15/12/2020, **công ty TNHH S** thông qua đại diện là ông **Nguyễn Văn N** – Phó Giám đốc đã ký giấy vay chị **Ánh D** số tiền 100.000.000 (*một trăm triệu*) đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay đến ngày 20/01/2021. Hai bên xác lập giao dịch trên cơ sở tự nguyện. Tại thời điểm xác lập giao dịch, hai bên đều có đầy đủ năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự; nội dung và mục đích giao dịch không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên theo quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119, 463 Bộ luật Dân sự 2015, giao dịch có hiệu lực kể từ thời điểm ký kết. Do đó, khi đến hạn, **công ty TNHH S** không trả nợ, chị **D** khởi kiện đòi số tiền nợ gốc 100.000.000 (*một trăm triệu*) đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 463, Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về khoản tiền lãi: Đây là khoản vay có thời hạn và không có lãi nên theo quy định tại Khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, bị đơn phải trả tiền lãi với mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự trên số tiền chậm trả. Khoản vay

đã bị quá hạn từ ngày 21/01/2021 đến nay. Do đó, chị **D** yêu cầu bị đơn trả tiền lãi tính trong 03 năm theo mức lãi suất 10%/năm (thành tiền: 30.000.000 đồng (*ba mươi triệu đồng*)) và lãi chậm thi hành án từ ngày tuyên án đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất 10%/năm là có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – chị **Đặng Thị Ánh D**, buộc **công ty TNHH S** phải trả cho chị **D** số tiền nợ cả gốc và lãi là 130.000.000 đồng (*một trăm, ba mươi triệu đồng*).

Về án phí: Vì yêu cầu khởi kiện của chị **Ánh D** được chấp nhận nên **công ty TNHH S** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ Khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 116, 117, 118, 119, 463, Khoản 4 Điều 466, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – chị **Đặng Thị Ánh D**: Buộc **công ty trách nhiệm hữu hạn S** (TNHH) **Song Nguyên Kon T1** phải trả cho chị **Đặng Thị Ánh D** số tiền nợ là 130.000.000 đồng (*một trăm, ba mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và chị **Đặng Thị Ánh D** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu **công ty TNHH S** chưa trả hoặc trả chưa đầy đủ số tiền nêu trên thì **công ty TNHH S** còn phải chịu lãi suất chậm trả là 10%/năm tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; áp dụng Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công ty TNHH S phải chịu 6.500.000 đồng (*sáu triệu, năm trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị **Đặng Thị Ánh D** được nhận lại số tiền 2.500.000 đồng (*hai triệu, năm trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000576 ngày 22/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum.

3. Căn cứ các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án để xin xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND TP Kon Tum;
- Chi cục THADS TP Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; lưu trữ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Lê Thị Phương Loan

